ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN

1. Thời gian học tập tại giảng đường, phòng máy, phòng thí nghiệm

SÁNG			CHIỀU			TỐI		
Tiết	**Thời gian học**	**Nghỉ**	**Tiết**	**Thời gian học**	**Nghỉ**	**Tiết**	**Thời gian học**	**Nghỉ**
1	07h00’ ÷ 07h50’	10’	7	13h00’ ÷ 13h50’	10’	13	19h00’ ÷ 19h50’	10’
2	08h00’ ÷ 08h50’	10’	8	14h00’ ÷ 14h50’	10’	14	20h00’ ÷ 20h50’	
3	09h00’ ÷ 09h50’	10’	9	15h00’ ÷ 15h50’	10’			
4	10h00’ ÷ 10h50’	10’	10	16h00’ ÷ 16h50’	10’			
5	11h00’ ÷ 11h50’	10’	11	17h00’ ÷ 17h50’	10’			
6	12h00’ ÷ 12h50’	10’	12	18h00’ ÷ 18h50’	10’			

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ

THỜI KHÓA BIỂU
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2017-2018

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	Số SV	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
Lớp học phần dành cho sinh viên QH-2017-I/CQ-CA-CLC1										
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 20	49	Viện Toán	Sáng	3	3-4	303-G2	CL
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 20	25	Viện Toán	Sáng	5	1-2	301-GĐ2	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 20	24	Viện Toán	Sáng	5	3-4	301-GĐ2	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 20	49	TS. Phan Hải Đăng	Sáng	2	1-2	301-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 20	25	TS. Phan Hải Đăng	Sáng	4	1-2	207-E4	N1
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 20	24	TS. Phan Hải Đăng	Sáng	4	3-4	207-E4	N2
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 20	49	TS. Trần Quốc Long	Sáng	3	1-2	303-G2	CL
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 20	25	TS. Trần Quốc Long	Sáng	5	3-4	PM305-G2	N1
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 20	24	CN. Trác Quang Thịnh	Sáng	5	1-2	PM305-G2	N2
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 1,2,3,5,6,8,10,12,13,14)	3	PHY1100 20	49	TS. Đặng Đình Long	Sáng	6	1-3	303-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4,7,9,11,15)	3	PHY1100 20	25	TS. Đặng Đình Long	Sáng	6	2-3	303-G2	N1
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4,7,9,11,15)	3	PHY1100 20	24	TS. Đặng Đình Long	Chiều	6	4-5	303-G2	N2
Lớp học phần dành cho sinh viên QH-2017-I/CQ-CA-CLC2										
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 21	48	Viện Toán	Sáng	6	1-2	301-G2	CL
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 21	24	Viện Toán	Sáng	2	1-2	207-E4	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 21	24	Viện Toán	Sáng	2	3-4	207-E4	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 21	48	ThS. Nguyễn Văn Quang	Sáng	5	1-2	301-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 21	24	ThS. Nguyễn Văn Quang	Sáng	3	1-2	207-E4	N1
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 21	24	ThS. Nguyễn Văn Quang	Sáng	3	3-4	207-E4	N2
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 21	48	TS. Lê Quang Hiếu	Sáng	6	3-4	301-G2	CL
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 21	24	TS. Lê Quang Hiếu	Sáng	2	3-4	PM305-G2	N1
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 21	24	TS. Lê Quang Hiếu	Sáng	2	1-2	PM305-G2	N2
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 1,2,3,5,6,8,10,12,13,14)	3	PHY1100 21	48	TS. Bùi Đình Tú	Sáng	5	3-5	301-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt	3	PHY1100 21	24	TS. Bùi Đình Tú	Sáng	5	3-4	301-G2	N1

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	Số SV	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
	(học tuần 4,7,9,11,15)									
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 4,7,9,11,15)	3	PHY1100 21	24	TS. Bùi Đình Tú	Chiều	5	10-11	302-GĐ2	N2
Lớp học phần dành cho sinh viên QH-2017-I/CQ-CA-CLC3										
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 22	48	Viện Toán	Sáng	2	1-2	303-G2	CL
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 22	24	Viện Toán	Sáng	4	3-4	303-G2	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 22	24	Viện Toán	Sáng	4	1-2	303-G2	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 22	48	TS. Lê Phê Đô	Sáng	3	1-2	304-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 22	24	TS. Lê Phê Đô	Sáng	5	1-2	304-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 22	24	TS. Lê Phê Đô	Sáng	5	3-4	304-G2	CL
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 22	48	TS. Đỗ Đức Đông	Sáng	2	3-4	303-G2	CL
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 22	24	TS. Đỗ Đức Đông	Sáng	4	1-2	PM305-G2	N1
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 22	24	CN. Vũ Trung Kiên	Sáng	4	3-4	PM305-G2	N2
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 1,2,4,6,7,9,10,11,13,15)	3	PHY1100 22	48	PGS.TS. Đỗ Thị Hương Giang	Sáng	3	3-5	304-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 3,5,8,12,14)	3	PHY1100 22	24	PGS.TS. Đỗ Thị Hương Giang	Sáng	3	3-4	304-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 3,5,8,12,14)	3	PHY1100 22	24	PGS.TS. Đỗ Thị Hương Giang	Sáng	4	5-6	301-GĐ2	N2
Lớp học phần dành cho sinh viên QH-2017-I/CQ-ĐA-CLC										
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 23	62	Viện Toán	Sáng	3	1-2	308-G2	CL
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 23	31	Viện Toán	Sáng	4	3-4	302-GĐ2	N1
MAT1093	Đại số	4	MAT1093 23	31	Viện Toán	Sáng	4	5-6	302-GĐ2	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 23	62	ThS. Nguyễn Văn Quang	Sáng	2	1-2	308-G2	CL
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 23	31	ThS. Nguyễn Văn Quang	Sáng	4	3-4	307-GĐ2	N2
MAT1042	Giải tích 2	4	MAT1042 23	31	ThS. Nguyễn Văn Quang	Sáng	4	5-6	307-GĐ2	N1
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 23	62	TS. Nguyễn Văn Vinh	Sáng	4	1-2	3-G3	CL
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 23	31	TS. Nguyễn Văn Vinh	Sáng	6	1-2	PM313-G2	N1
INT 2202	Lập trình nâng cao	3	INT 2202 23	31	TS. Nguyễn Văn Vinh	Sáng	6	3-4	PM313-G2	N2
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 1,2,4,6,7,9,10,11,13,15)	3	PHY1100 23	62	TS. Đỗ Trung Kiên	Sáng	3	3-5	308-G2	CL
PHY1100	Cơ – Nhiệt	3	PHY1100 23	31	TS. Đỗ Trung Kiên	Sáng	3	3-4	308-G2	N1

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	Số SV	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
	(học tuần 3,5,8,12,14)									
PHY1100	Cơ – Nhiệt (học tuần 3,5,8,12,14)	3	PHY1100 23	31	TS. Đỗ Trung Kiên	Chiều	3	5-6	308-G2	N2
Lớp học phần dành cho sinh viên QH-2016-I/CQ-CA-CLC1										
PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	PHI1005 20	40	TS. Nguyễn Thị Thu Hường	Chiều	4	7-9	301-G2	CL
INT2206	Nguyên lý hệ điều hành	3	INT2206 20	40	PGS.TS. Nguyễn Trí Thành	Chiều	5	7-9	301-G2	CL
INT2209	Mạng máy tính	3	INT2209 20	40	TS. Trần Trúc Mai	Chiều	3	10-11	301-G2	CL
INT2209	Mạng máy tính	3	INT2209 20	20	ThS. Đào Minh Thư	Sáng	6	1-3	PM307-G2	N1
INT2209	Mạng máy tính	3	INT2209 20	20	ThS. Đào Minh Thư	Sáng	6	4-6	PM307-G2	N1
INT2208	Công nghệ phần mềm	3	INT2208 20	40	PGS.TS. Phạm Ngọc Hùng	Chiều	3	7-9	301-G2	CL
INT1050	Toán học rời rạc	4	INT1050 20	40	TS. Đặng Thanh Hải	Chiều	2	7-10	107-G2	CL
Lớp học phần dành cho sinh viên QH-2016-I/CQ-CA-CLC2										
PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin 2	3	PHI1005 21	43	TS. Nguyễn Thị Lan	Chiều	2	9-11	303-G2	CL
INT2206	Nguyên lý hệ điều hành	3	INT2206 21	43	PGS.TS. Nguyễn Trí Thành	Chiều	4	7-9	303-G2	CL
INT2209	Mạng máy tính	3	INT2209 21	43	TS. Hoàng Xuân Tùng	Chiều	2	7-8	303-G2	CL
INT2209	Mạng máy tính	3	INT2209 21	21	CN. Nguyễn Xuân Nam	Sáng	6	1-3	PM208-G2	N1
INT2209	Mạng máy tính	3	INT2209 21	22	CN. Nguyễn Xuân Nam	Sáng	6	4-6	PM208-G2	N2
INT2208	Công nghệ phần mềm	3	INT2208 21	43	TS. Đặng Đức Hạnh	Chiều	4	10-12	303-G2	CL
INT1050	Toán học rời rạc	4	INT1050 21	43	TS. Lê Phê Đô	Chiều	3	7-10	303-G2	CL
Lớp học phần dành cho sinh viên QH-2016-I/CQ-ĐA-CLC										
INT2043	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	INT2043 20	47	TS. Bùi Ngọc Thăng	Sáng	4	1-2	301-G2	CL
INT2043	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	INT2043 20	23	TS. Bùi Ngọc Thăng	Sáng	6	3-4	PM305-G2	N1
INT2043	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	INT2043 20	24	CN. Nguyễn Thạc Thống	Sáng	6	1-2	PM305-G2	N2
ELT2028	Chuyên nghiệp trong Công nghệ	2	ELT2028 20	47	TS. Hoàng Văn Xiêm	Chiều	4	7-8	3-G3	T.Anh
ELT2030	Kỹ thuật điện	4	ELT2030 20	47	PGS.TS. Chử Đức Trình	Sáng	4	3-5	301-G2	T.Anh
ELT3144	Xử lý tín hiệu số	3	ELT3144 20	47	PGS.TS. Nguyễn Linh Trung	Chiều	6	10-12	301-G2	T.Anh
ELT3144	Xử lý tín hiệu số	3	ELT3144 20	23	TS. Nguyễn Hồng Thịnh	Chiều	4	9-10	PM307-G2	N1
ELT3144	Xử lý tín hiệu số	3	ELT3144 20	24	TS. Nguyễn Hồng Thịnh	Chiều	3	10-11	PM313-G2	N2
ELT2032	Linh kiện điện tử	3	ELT2032 20	47	TS. Nguyễn Thăng Long	Chiều	6	7-9	301-G2	T.Anh

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	Số SV	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
ELT3046	Mạng truyền thông máy tính 1	3	ELT3046 20	47	TS. Nguyễn Nam Hoàng	Sáng	2	3-5	308-G2	T.Anh
Các học phần giáo dục thể chất										
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 9	50	TTGDTC	Sáng	3	1-2	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 10	50	TTGDTC	Sáng	3	3-4	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 11	50	TTGDTC	Sáng	3	7-8	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 12	50	TTGDTC	Sáng	3	9-10	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 13	50	TTGDTC	Sáng	4	1-2	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 14	50	TTGDTC	Sáng	4	3-4	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 15	50	TTGDTC	Sáng	6	1-2	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1003	Lý luận GDTC & các môn TT cơ bản (Điền Kinh)	1	PES 1003 16	50	TTGDTC	Sáng	6	3-4	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1015	Bóng chuyền 1	1	PES 1015 31	50	TTGDTC	Sáng	4	1-2	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1015	Bóng chuyền 1	1	PES 1015 32	50	TTGDTC	Sáng	4	3-4	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1015	Bóng chuyền 1	1	PES 1015 33	50	TTGDTC	Sáng	4	7-8	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1015	Bóng chuyền 1	1	PES 1015 34	50	TTGDTC	Sáng	4	9-10	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1025	Bóng đá 1	1	PES 1025 5	50	TTGDTC	Sáng	2	1-2	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1025	Bóng đá 1	1	PES 1025 6	50	TTGDTC	Sáng	2	3-4	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1025	Bóng đá 1	1	PES 1025 7	50	TTGDTC	Chiều	5	7-8	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1025	Bóng đá 1	1	PES 1025 8	50	TTGDTC	Chiều	5	9-10	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1020	Bóng rổ 1	1	PES 1020 35	50	TTGDTC	Chiều	4	7-8	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1020	Bóng rổ 1	1	PES 1020 36	50	TTGDTC	Chiều	4	9-10	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1020	Bóng rổ 1	1	PES 1020 37	50	TTGDTC	Chiều	2	7-8	KTX Mễ Trì	CL
PES 1020	Bóng rổ 1	1	PES 1020 38	50	TTGDTC	Chiều	2	9-10	KTX Mễ Trì	CL
PES 1020	Bóng rổ 1	1	PES 1020 39	50	TTGDTC	Chiều	5	7-8	KTX Mễ Trì	CL
PES 1020	Bóng rổ 1	1	PES 1020 40	50	TTGDTC	Chiều	5	9-10	KTX Mễ Trì	CL
PES 1030	Bóng bàn 1	1	PES 1030 5	50	TTGDTC	Chiều	3	7-8	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1030	Bóng bàn 1	1	PES 1030 6	50	TTGDTC	Chiều	3	9-10	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1030	Bóng bàn 1	1	PES 1030 7	50	TTGDTC	Chiều	5	1-2	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1030	Bóng bàn 1	1	PES 1030 8	50	TTGDTC	Chiều	5	3-4	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1035	Cầu lông	1	PES 1035 5	50	TTGDTC	Chiều	2	7-8	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1035	Cầu lông	1	PES 1035 6	50	TTGDTC	Chiều	2	9-10	Sân VĐ ĐHNN	CL

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	Số SV	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
PES 1040	Tennis	1	PES 1040 3	50	TTGDTC	Sáng	2	1-2	Sân VĐ ĐHNN	CL
PES 1040	Tennis	1	PES 1040 4	50	TTGDTC	Sáng	2	3-4	Sân VĐ ĐHNN	CL
Các học phần tiếng Anh cơ bản										
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC1	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	302-GĐ2	N1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC1	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	301-G2	N1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC1	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	308-G2	N1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC1	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	303-G2	N1
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	302-GĐ2	N1
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	301-G2	N1
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	308-G2	N1
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	303-G2	N1
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	302-GĐ2	N1
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	301-G2	N1
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	308-G2	N1
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	303-G2	N1
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC1	35	ĐHNN	Chiều	3	8-12	308-G2	N1
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	303-GĐ2	N2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	107-G2	N2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	302-GĐ2	N2
FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 (học 2 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	304-G2	N2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	303-GĐ2	N2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	107-G2	N2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	302-GĐ2	N2
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học từ tuần 3 của học kỳ)	5	FLF2103CLC2	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	304-G2	N2
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC2	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	303-GĐ2	N2
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC2	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	107-G2	N2
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC2	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	302-GĐ2	N2
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC2	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	304-G2	N2
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 11 của học kỳ)	5	FLF2104CLC2	35	ĐHNN	Chiều	7	7-11	304-G2	N2

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	Số SV	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC3	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	304-GĐ2	N3
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC3	35	ĐHNN	Chiều	3	7-11	PM405-E3	N3
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC3	35	ĐHNN	Chiều	7	7-11	303-G2	N3
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC3	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	301-GĐ2	N3
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC3	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	304-GĐ2	N3
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC3	35	ĐHNN	Chiều	3	7-11	PM405-E3	N3
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC3	35	ĐHNN	Chiều	7	7-11	303-G2	N3
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC3	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	301-GĐ2	N3
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC4	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	305-GĐ2	N4
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC4	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	308-G2	N4
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC4	35	ĐHNN	sáng	7	1-5	301-GĐ2	N4
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC4	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	101-G8	N4
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC4	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	305-GĐ2	N4
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC4	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	308-G2	N4
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC4	35	ĐHNN	sáng	7	1-5	301-GĐ2	N4
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC4	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	101-G8	N4
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC5	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	306-GĐ2	N5
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC5	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	303-G2	N5
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC5	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	PM307-G2	N5
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC5	35	ĐHNN	Chiều	3	7-11	313-GĐ2	N5
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC5	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	306-GĐ2	N5
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC5	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	303-G2	N5
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC5	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	PM307-G2	N5
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC5	35	ĐHNN	Chiều	3	7-11	313-GĐ2	N5
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC6	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	304-GĐ2	N6
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC6	35	ĐHNN	sáng	7	1-5	304-G2	N6

Mã học phần	Học phần	TC	Mã LHP	Số SV	Giảng viên	Buổi	Thứ	Tiết	Giảng đường	Ghi chú
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC6	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	PM313-G2	N6
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC6	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	PM313-G2	N6
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC6	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	304-GĐ2	N6
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC6	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	304-G2	N6
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC6	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	PM313-G2	N6
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC6	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	PM313-G2	N6
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC7	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	308-G2	N7
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC7	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	207-E4	N7
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC7	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	PM305-G2	N7
FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 (học 5 tuần đầu học kỳ)	5	FLF2103CLC7	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	304-G2	N7
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC7	35	ĐHNN	Sáng	7	1-5	308-G2	N7
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC7	35	ĐHNN	Chiều	6	7-11	207-E4	N7
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC7	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	PM305-G2	N7
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 (học từ tuần 6 của học kỳ)	5	FLF2104CLC7	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	304-G2	N7
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4	5	FLF2104CLC8	35	ĐHNN	Chiều	3	7-11	304-G2	N8
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4	5	FLF2104CLC8	35	ĐHNN	Chiều	2	7-11	PM307-G2	N8
FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4	5	FLF2104CLC8	35	ĐHNN	Chiều	4	7-11	207-E4	N8

Danh sách sinh viên học phần tiếng Anh cơ bản

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Nhóm TACS
1	17020045	Phạm Quang Anh	25/12/1999	K62CA-CLC1	N1
2	17021232	Nguyễn Hữu Đạt	22/08/1999	K62CA-CLC1	N1
3	17020052	Nguyễn Huy Hoàng	04/09/1999	K62CA-CLC1	N1
4	17021263	Nguyễn Quang Huy	24/05/1999	K62CA-CLC1	N1
5	17021270	Phan Quang Hưng	11/11/1999	K62CA-CLC1	N1
6	17021358	Nguyễn Anh Vũ	03/01/1999	K62CA-CLC1	N1
7	17021205	Nguyễn Công Tuấn Anh	03/06/1999	K62CA-CLC2	N1
8	17021287	Vũ Nhật Linh	03/01/1999	K62CA-CLC2	N1
9	17021316	Bùi Văn Phúc	05/01/1999	K62CA-CLC2	N1
10	17021215	Nguyễn Duy Diễn	13/01/1999	K62CA-CLC3	N1
11	17021220	Hoàng Ngọc Dũng	14/03/1999	K62CA-CLC3	N1
12	17021256	Nguyễn Trọng Hoàng	08/06/1999	K62CA-CLC3	N1
13	17021260	Nguyễn Quang Hùng	01/01/1999	K62CA-CLC3	N1
14	17021290	Nguyễn Thành Lộc	23/03/1999	K62CA-CLC3	N1
15	17021297	Nguyễn Đình Minh	17/10/1999	K62CA-CLC3	N1
16	17021317	Nguyễn Minh Phúc	17/05/1999	K62CA-CLC3	N1
17	17020485	Hoàng Thanh An	04/05/1999	K62ĐA-CLC	N1
18	17020487	Đỗ Đức Bình	03/01/1999	K62ĐA-CLC	N1
19	17020502	Phan Xuân Hải	17/11/1999	K62ĐA-CLC	N1
20	17020507	Nguyễn Đình Hiếu	20/05/1999	K62ĐA-CLC	N1
21	17020524	Hoàng Văn Lộc	03/01/1999	K62ĐA-CLC	N1
22	17020526	Nguyễn Thị Lý	13/03/1999	K62ĐA-CLC	N1
23	17020530	Đỗ Hoàng Nam	08/03/1999	K62ĐA-CLC	N1
24	17020531	Phùng Thế Ngọc	26/11/1999	K62ĐA-CLC	N1
25	17020541	Đào Phú Toàn	13/12/1999	K62ĐA-CLC	N1
26	17020543	Nguyễn Huy Toàn	08/10/1999	K62ĐA-CLC	N1
27	17020545	Trần Lưu Tôn	03/06/1997	K62ĐA-CLC	N1
28	17020546	Vũ Công Tới	06/05/1996	K62ĐA-CLC	N1
29	17020540	Nguyễn Văn Thuận	10/02/1999	K62ĐA-CLC	N1
1	17021247	Nguyễn Trung Hiếu	05/03/1999	K62CA-CLC1	N2
2	17021252	Nguyễn Hữu Hòa	14/03/1999	K62CA-CLC1	N2
3	17020053	Ngô Minh Hoàng	05/05/1999	K62CA-CLC1	N2
4	17021268	Trần Quang Huy	22/08/1999	K62CA-CLC1	N2
5	17021291	Phạm Khánh Ly	18/08/1999	K62CA-CLC1	N2
6	17020061	Đỗ Thị Hồng Ngát	30/03/1999	K62CA-CLC1	N2
7	17021210	Trần Anh Bảo	27/08/1999	K62CA-CLC2	N2
8	17021237	Bùi Quang Hà	25/02/1999	K62CA-CLC2	N2
9	17020059	Nguyễn Đình Lương	14/02/1999	K62CA-CLC2	N2
10	17021314	Nguyễn Ngọc Phong	09/08/1999	K62CA-CLC2	N2
11	17021326	Nguyễn Tuấn Quốc	20/12/1999	K62CA-CLC2	N2
12	17021240	Phạm Lê Minh Hải	28/09/1999	K62CA-CLC3	N2
13	17021273	Mẫn Quốc Khánh	02/09/1999	K62CA-CLC3	N2
14	17021292	Nguyễn Quỳnh Mai	27/01/1999	K62CA-CLC3	N2
15	17020489	Bùi Đức Chiến	04/10/1999	K62ĐA-CLC	N2
16	17020494	Phạm Huy Dương	15/09/1999	K62ĐA-CLC	N2

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Nhóm TACS
17	17020493	Nguyễn Hoàng Dương	21/04/1999	K62ĐA-CLC	N2
18	17020498	Nguyễn Xuân Đức	03/11/1998	K62ĐA-CLC	N2
19	17020500	Bùi Hoàng Giang	23/03/1999	K62ĐA-CLC	N2
20	17020504	Nguyễn Thị Hiền	20/04/1999	K62ĐA-CLC	N2
21	17020506	Lê Chí Hiếu	26/08/1999	K62ĐA-CLC	N2
22	17020512	Phan Đình Hưng	27/02/1999	K62ĐA-CLC	N2
23	17020516	Nguyễn Đức Kiên	31/05/1999	K62ĐA-CLC	N2
24	17020518	Trần Thanh Lâm	28/04/1999	K62ĐA-CLC	N2
25	17021289	Võ Thúc Hoàng Long	29/08/1999	K62ĐA-CLC	N2
26	17020525	Nguyễn Thành Luân	17/01/1999	K62ĐA-CLC	N2
27	17020533	Đỗ Danh Phương	05/08/1999	K62ĐA-CLC	N2
28	17020544	Trịnh Đức Toàn	26/03/1999	K62ĐA-CLC	N2
29	17020552	Bùi Sơn Tùng	23/10/1999	K62ĐA-CLC	N2
1	17021231	Đỗ Thành Đạt	03/12/1999	K62CA-CLC1	N3
2	17021238	Hà Minh Hải	30/06/1999	K62CA-CLC1	N3
3	17021264	Nguyễn Thái Huy	13/02/1999	K62CA-CLC1	N3
4	17021333	Lâm Hà Thái	15/04/1999	K62CA-CLC1	N3
5	17021221	Nguyễn Thành Duy	03/08/1998	K62CA-CLC2	N3
6	17021315	Lê Xuân Phú	21/03/1999	K62CA-CLC2	N3
7	17021321	Trần Thu Phương	19/10/1999	K62CA-CLC2	N3
8	17021225	Trình Đức Duy	29/07/1999	K62CA-CLC3	N3
9	17021228	Nguyễn Văn Dương	24/04/1999	K62CA-CLC3	N3
10	17021235	Nguyễn Công Trường Giang	25/11/1999	K62CA-CLC3	N3
11	17021255	Nguyễn Minh Hoàng	03/10/1999	K62CA-CLC3	N3
12	17021267	Phạm Quốc Huy	28/12/1999	K62CA-CLC3	N3
13	17021313	Đinh Công Phan	15/06/1999	K62CA-CLC3	N3
14	17020486	Hoàng Quang Anh	12/11/1999	K62ĐA-CLC	N3
15	17020488	Nguyễn Thanh Bình	06/11/1999	K62ĐA-CLC	N3
16	17020491	Nguyễn Mạnh Cường	16/11/1999	K62ĐA-CLC	N3
17	17020497	Nguyễn Tiến Đức	07/01/1999	K62ĐA-CLC	N3
18	17020508	Vũ Đức Hiếu	22/08/1999	K62ĐA-CLC	N3
19	17020509	Nguyễn Lê Hoàng	27/10/1999	K62ĐA-CLC	N3
20	17020520	Phạm Thị Phương Linh	02/01/1999	K62ĐA-CLC	N3
21	17020532	Vũ Xuân Phúc	19/11/1999	K62ĐA-CLC	N3
22	17020542	Lâm Xuân Toàn	30/09/1999	K62ĐA-CLC	N3
23	17020550	Nguyễn Sĩ Tuấn	06/12/1999	K62ĐA-CLC	N3
24	17020551	Quách Văn Tuấn	20/02/1999	K62ĐA-CLC	N3
25	17020537	Đỗ Ngọc Thắng	06/07/1999	K62ĐA-CLC	N3
26	17020548	Nguyễn Thành Trung	02/11/1999	K62ĐA-CLC	N3
1	17021230	Bùi Tiến Đạt	13/08/1999	K62CA-CLC1	N4
2	17021285	Nguyễn Tuấn Linh	13/05/1999	K62CA-CLC1	N4
3	17021288	Khổng Thị Mai Loan	03/08/1999	K62CA-CLC1	N4
4	17021345	Lê Khánh Toàn	28/12/1999	K62CA-CLC1	N4
5	17021346	Phạm Ngọc Anh Trang	21/09/1999	K62CA-CLC1	N4
6	17021209	Trương Việt Anh	26/11/1999	K62CA-CLC2	N4
7	17021213	Nguyễn Quốc Cường	06/04/1999	K62CA-CLC2	N4

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Nhóm TACS
8	17021242	Phạm Tuấn Hiệp	23/11/1999	K62CA-CLC2	N4
9	17021246	Nguyễn Trung Hiếu	29/09/1999	K62CA-CLC2	N4
10	17021284	Lưu Hoài Linh	13/11/1999	K62CA-CLC2	N4
11	17021302	Trần Tuấn Minh	22/03/1999	K62CA-CLC2	N4
12	17021309	Trần Hải Nam	12/07/1999	K62CA-CLC2	N4
13	17021269	Nguyễn Kiều Hưng	08/01/1999	K62CA-CLC3	N4
14	17021272	Lê Quốc Khánh	02/05/1999	K62CA-CLC3	N4
15	17021328	Dương Hoàng Sơn	26/02/1999	K62CA-CLC3	N4
16	17021331	Trần Lê Hoàng Sơn	21/12/1999	K62CA-CLC3	N4
17	17021334	Nguyễn Duy Thái	03/05/1999	K62CA-CLC3	N4
18	17021337	Phạm Đình Thiện	19/07/1999	K62CA-CLC3	N4
19	17020503	Phùng Đông Hải	14/07/1999	K62ĐA-CLC	N4
20	17020511	Nguyễn Quang Huy	19/03/1999	K62ĐA-CLC	N4
21	17020519	Vũ Tùng Lâm	03/07/1999	K62ĐA-CLC	N4
22	17020528	Bùi Đức Minh	19/12/1999	K62ĐA-CLC	N4
23	17020549	Lê Cao Tuấn	12/12/1999	K62ĐA-CLC	N4
24	17020539	Đỗ Văn Thuận	16/09/1999	K62ĐA-CLC	N4
25	17020554	Phạm Nguyên Vũ	13/09/1999	K62ĐA-CLC	N4
1	17021211	Đỗ Văn Bằng	17/02/1999	K62CA-CLC1	N5
2	17021234	Nguyễn Minh Đức	09/03/1999	K62CA-CLC1	N5
3	17020173	Dương Thị Thúy Hằng	01/02/1998	K62CA-CLC1	N5
4	17021248	Trần Đức Hiếu	15/01/1999	K62CA-CLC1	N5
5	17021253	Đặng Hữu Hoàn	09/09/1999	K62CA-CLC1	N5
6	17021276	Nguyễn Minh Khôi	10/02/1999	K62CA-CLC1	N5
7	17021332	Lê Minh Tâm	25/03/1999	K62CA-CLC1	N5
8	17021359	Nguyễn Ngọc Anh Vũ	10/07/1999	K62CA-CLC1	N5
9	17021360	Đinh Bảo Vương	18/10/1999	K62CA-CLC1	N5
10	17021227	Nguyễn Minh Dương	19/04/1999	K62CA-CLC2	N5
11	17021244	Hoàng Văn Hiếu	04/09/1999	K62CA-CLC2	N5
12	17021259	Nguyễn Mạnh Hùng	09/08/1999	K62CA-CLC2	N5
13	17021280	Nguyễn Đức Lâm	24/01/1999	K62CA-CLC2	N5
14	17021300	Nguyễn Ngọc Minh	18/12/1999	K62CA-CLC2	N5
15	17021343	Nguyễn Vương Tiến	24/11/1999	K62CA-CLC2	N5
16	17021354	Nguyễn Sĩ Tùng	02/01/1999	K62CA-CLC2	N5
17	17021281	Nguyễn Trọng Lâm	16/12/1999	K62CA-CLC3	N5
18	17021296	Mạc Đình Minh	30/11/1999	K62CA-CLC3	N5
19	17021308	Phạm Hoàng Nam	24/06/1999	K62CA-CLC3	N5
20	17021324	Nguyễn Hồng Quân	10/05/1999	K62CA-CLC3	N5
21	17020492	Trần Trọng Duy	20/07/1999	K62ĐA-CLC	N5
22	17020517	Phạm Anh Kim	31/05/1999	K62ĐA-CLC	N5
23	17020514	Nguyễn Quang Khải	08/03/1999	K62ĐA-CLC	N5
24	17020538	Bùi Đình Thông	25/01/1999	K62ĐA-CLC	N5
25	17020547	Bùi Lê Duy Trung	22/05/1999	K62ĐA-CLC	N5
1	17021224	Phạm Đức Duy	14/09/1999	K62CA-CLC1	N6
2	17021251	Trần Bá Hoà	17/09/1999	K62CA-CLC1	N6
3	17021274	Nguyễn Duy Khánh	09/08/1999	K62CA-CLC1	N6

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Nhóm TACS
4	17021350	Phạm Minh Tuấn	31/08/1999	K62CA-CLC1	N6
5	17021348	Hà Minh Tuấn	22/06/1999	K62CA-CLC1	N6
6	17021351	Hoàng Sơn Tùng	08/08/1999	K62CA-CLC1	N6
7	17021353	Nguyễn Ngọc Thanh Tùng	30/09/1999	K62CA-CLC1	N6
8	17021241	Nguyễn Phương Hằng	07/09/1999	K62CA-CLC2	N6
9	17021257	Nguyễn Việt Hoàng	12/11/1999	K62CA-CLC2	N6
10	17021275	Vũ Quốc Khánh	23/05/1999	K62CA-CLC2	N6
11	17021319	Lê Quang Phước	08/08/1999	K62CA-CLC2	N6
12	17021325	Nguyễn Minh Quân	06/04/1999	K62CA-CLC2	N6
13	17021352	Lê Thanh Tùng	09/06/1999	K62CA-CLC2	N6
14	17021342	Nhữ Anh Thư	10/05/1999	K62CA-CLC2	N6
15	17021217	Đặng Mạnh Dũng	26/07/1999	K62CA-CLC3	N6
16	17020174	Nguyễn Thế Duyệt	29/09/1998	K62CA-CLC3	N6
17	17021233	Phạm Vương Đăng	04/08/1999	K62CA-CLC3	N6
18	17021245	Lê Văn Trung Hiếu	28/07/1999	K62CA-CLC3	N6
19	17021311	Cao Minh Nhật	10/06/1999	K62CA-CLC3	N6
20	17021335	Nguyễn Chí Thành	11/03/1999	K62CA-CLC3	N6
21	17020490	Nghiêm Mạnh Cường	06/07/1999	K62ĐA-CLC	N6
22	17020172	Nguyễn Quỳnh Chi	28/09/1999	K62ĐA-CLC	N6
23	17020496	Nguyễn Tiến Đồng	27/02/1999	K62ĐA-CLC	N6
24	17020527	Nguyễn Xuân Mạnh	13/11/1999	K62ĐA-CLC	N6
25	17020536	Đào Đức Thành	26/08/1999	K62ĐA-CLC	N6
1	17020043	Nguyễn Tùng Anh	17/11/1999	K62CA-CLC1	N7
2	17021258	Trần Hoàng	26/01/1999	K62CA-CLC1	N7
3	17021279	Lê Cao Tùng Lâm	23/12/1999	K62CA-CLC1	N7
4	17021347	Đỗ Quốc Trung	02/04/1999	K62CA-CLC1	N7
5	17021207	Nguyễn Tuấn Anh	27/12/1999	K62CA-CLC2	N7
6	17021214	Trần Văn Cường	11/09/1999	K62CA-CLC2	N7
7	17021222	Nguyễn Tuấn Duy	31/07/1999	K62CA-CLC2	N7
8	17021254	Lê Đình Hoàng	10/09/1999	K62CA-CLC2	N7
9	17021304	Nguyễn Nam	12/03/1999	K62CA-CLC2	N7
10	17021306	Phạm Công Nam	12/07/1999	K62CA-CLC2	N7
11	17021307	Phạm Đình Nam	15/04/1999	K62CA-CLC2	N7
12	17021338	Lê Văn Thịnh	08/12/1999	K62CA-CLC2	N7
13	17021218	Đoàn Đình Dũng	17/04/1999	K62CA-CLC3	N7
14	17021223	Nguyễn Vũ Duy	23/05/1999	K62CA-CLC3	N7
15	17021261	Phạm Thanh Hùng	15/09/1999	K62CA-CLC3	N7
16	17021266	Nguyễn Xuân Huy	26/09/1999	K62CA-CLC3	N7
17	17021278	Lê Kiên	03/07/1999	K62CA-CLC3	N7
18	17021298	Nguyễn Đình Nhật Minh	23/09/1999	K62CA-CLC3	N7
19	17021312	Phạm Đắc Ngọc Nhật	21/11/1999	K62CA-CLC3	N7
20	17021340	Thiều Minh Thịnh	22/11/1999	K62CA-CLC3	N7
21	17020499	Phạm Minh Đức	30/11/1999	K62ĐA-CLC	N7
22	17020510	Tống Trần Hoàng	27/05/1999	K62ĐA-CLC	N7
23	17020522	Hoàng Vũ Long	15/02/1999	K62ĐA-CLC	N7
24	17020553	Đoàn Minh Tùng	01/05/1999	K62ĐA-CLC	N7
25	17020535	Đỗ Duy Thanh	02/11/1999	K62ĐA-CLC	N7

TT	Mã SV	Họ tên	Ngày sinh	Lớp	Nhóm TACS
1	17021216	Đào Tiến Dũng	15/02/1999	K62CA-CLC1	N8
2	17021236	Phan Thế Giang	13/01/1999	K62CA-CLC1	N8
3	17021295	Dương Hải Minh	03/02/1999	K62CA-CLC1	N8
4	17021318	Phan Tất Phúc	15/06/1999	K62CA-CLC1	N8
5	17021323	Nguyễn Hợp Quang	13/03/1999	K62CA-CLC1	N8
6	17021344	Trần Việt Tiến	22/12/1999	K62CA-CLC1	N8
7	17021336	Vũ Công Thi	22/07/1999	K62CA-CLC1	N8
8	17021339	Nguyễn Quý Thịnh	16/02/1999	K62CA-CLC1	N8
9	17021206	Nguyễn Phương Anh	19/09/1998	K62CA-CLC2	N8
10	17021208	Trần Huy Anh	11/02/1999	K62CA-CLC2	N8
11	17021219	Hạ Anh Dũng	21/01/1999	K62CA-CLC2	N8
12	17021229	Vũ Trọng Dương	03/10/1999	K62CA-CLC2	N8
13	17020030	Phan Nguyên Khôi	22/01/1999	K62CA-CLC2	N8
14	17021286	Phạm Tuấn Linh	05/04/1999	K62CA-CLC2	N8
15	17021299	Nguyễn Huy Minh	31/01/1999	K62CA-CLC2	N8
16	17021341	Lê Trung Thông	19/11/1999	K62CA-CLC2	N8
17	17021204	Nguyễn Việt An	01/04/1999	K62CA-CLC3	N8
18	17021262	Nguyễn Quang Huy	18/12/1999	K62CA-CLC3	N8
19	17021283	Đặng Nhật Linh	06/07/1999	K62CA-CLC3	N8
20	17021305	Nguyễn Thành Nam	04/04/1999	K62CA-CLC3	N8
21	17021330	Phạm Thái Sơn	10/09/1999	K62CA-CLC3	N8
22	17021356	Trịnh Thanh Tùng	22/11/1999	K62CA-CLC3	N8